



CÔNG TY CỔ PHẦN
SAMETEL
SAMETEL CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 2010/2026/CBTT2

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2026
Ho Chi Minh City, January 20, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE –
FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.
To: *Hanoi Stock Exchange.*

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý IV năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

*Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, **SAMETEL JOINT STOCK COMPANY** hereby discloses its financial statements for the fourth quarter of 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. Tên tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ phần SAMETEL**

*Name of the listed organization: **SAMETEL CORPORATION***



Trụ sở: Tầng 9, Tòa tháp Thiên Niên Kỷ, số 4 Quang Trung, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Head office: 9th Floor, Millennium Tower, No. 4 Quang Trung Street, Ha Dong Ward, Hanoi City, Vietnam

Mã chứng khoán: **SMT**

Stock code: SMT

Điện thoại liên hệ/ *Telephone:*

E-mail: cbtt@sametel.com.vn

Nơi niêm yết: Sở GDCK Hà Nội

Listing venue: Hanoi Stock Exchange

2. Nội dung thông tin công bố/ *Details of the disclosed information:*

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2025/ *Quarter III/2025 Financial Statements:*

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);/ *Separate financial statements (the listed organization has no subsidiaries and is not a superior accounting unit with dependent accounting units);*

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);/ *Consolidated financial statements (the listed organization has subsidiaries);*

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);/ *Combined financial statements (the listed organization has dependent accounting units with separate accounting systems).*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases requiring explanation:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after*

corporate income tax in the income statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:

☒ Có / Yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Written explanation in case of "Yes":

☒ Có / Yes

☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ Profit after tax in the reporting period shows a loss, changing from a profit in the same period last year to a loss in this period, or vice versa:

☒ Có / Yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Written explanation in case of "Yes":

☒ Có / Yes

☐ Không/ No

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: Không/ Report on transactions with a value of 35% or more of total assets in 2025: No.

4. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2026 tại đường dẫn/ This information has been disclosed on the Company's website on January 20, 2026, at the following link: <https://sametel.com.vn/bao-cao-tai-chinh.htm>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information disclosed above is true and we shall be fully responsible before the law for the accuracy and completeness of the disclosed information.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/



LEGAL REPRESENTATIVE

TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2025

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ngày 20 tháng 01 năm 2026



MỤC LỤC

Bảng cân đối kế toán	01 – 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	05 – 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83,573,383,466	75,500,876,735
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	13,368,063,339	5,421,901,022
1. Tiền	111		13,368,063,339	5,421,901,022
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		44,967,250,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		44,967,250,000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,149,151,993	64,775,772,330
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	24,996,884,612	54,003,727,776
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	431,425,260	11,504,267,660
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	468,842,781	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1,224,280,280	1,166,330,826
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(8,972,280,940)	(1,898,553,932)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	-	5,119,790,999
1. Hàng tồn kho	141		-	6,370,220,926
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1,250,429,927)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,088,918,134	183,412,384
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		184,307,431	183,412,384
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.14	904,610,703	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6,000,000,000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71,930,746,771	42,147,563,706
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	379,630,195
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	-	379,630,195
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		64,992,380,342	41,265,362,138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	31,816,125,238	36,768,490,852
Nguyên giá	222		48,385,657,626	69,386,617,197
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16,569,532,388)	(32,618,126,345)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.9	-	1,011,816,598
Nguyên giá	225		-	3,984,944,715
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(2,973,128,117)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	33,176,255,104	3,485,054,688
Nguyên giá	228		36,057,688,564	6,257,688,564
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,881,433,460)	(2,772,633,876)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	46,296,296
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	46,296,296
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6,750,000,000	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,750,000,000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		188,366,429	456,275,077
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		188,366,429	456,275,077
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-

TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		155,504,130,237	117,648,440,441
-------------------	-----	--	-----------------	-----------------

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		98,948,811,663	48,288,402,149
I. Nợ ngắn hạn	310		94,532,930,859	41,909,367,437
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	25,255,218,626	8,730,081,039
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	52,252,083,914	1,386,849,611
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	265,661,352	3,515,363,412
4. Phải trả người lao động	314		155,535,095	215,655,323
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12,004,844	33,469,790
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	4,248,547,672	1,749,016,741
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	10,567,511,470	24,500,363,635
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,776,367,886	1,778,567,886
II. Nợ dài hạn	330		4,415,880,804	6,379,034,712
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		11,317,777	1,262,490,817
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	4,404,563,027	5,116,543,895
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.16	56,555,318,574	69,360,038,292
I. Vốn chủ sở hữu	410		56,555,318,574	69,360,038,292
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		65,607,390,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65,607,390,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	3,816,120,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	6,929,018,235
4. (Lỗ) lũy kế/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9,052,071,426)	3,940,580,057
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,018,932,292	2,745,422,579
- (Lỗ)/LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10,071,003,718)	1,195,157,478
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		155,504,130,237	117,648,440,441

Người lập

Phụ trách kế toán

Nguyễn Tuyết Phương

Nguyễn Tuyết Phương



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

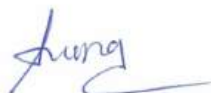
Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

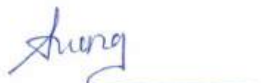
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay		Năm trước	
			Quý IV/2025	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV/2024	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	5,396,915,450	24,702,190,834	39,293,625,848	98,796,452,837
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	24,374,000	301,583,554
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		5,396,915,450	24,702,190,834	39,269,251,848	98,494,869,283
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	5,557,924,342	23,642,194,653	32,257,699,418	84,537,090,289
5. (Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		(161,008,892)	1,059,996,181	7,011,552,430	13,957,778,994
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,408,094,680	2,415,072,655	21,823,913	48,485,300
7. Chi phí tài chính	22	5.3	3,601,215,073	5,125,738,020	575,607,154	3,276,164,904
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	449,821,632	3,169,531,717
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	244,475,462	1,396,436,540	525,821,294	2,842,920,415
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	6,645,081,689	9,757,238,297	955,528,068	4,263,137,182
10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8,243,686,436)	(12,804,344,021)	4,976,419,827	3,624,041,793
11. Thu nhập khác	31	5.6	758,661,228	32,252,172,083	10,149,270	11,579,701
12. Chi phí khác	32	5.7	1,122,094,534	27,210,984,431	1,233,689,785	2,239,433,979
13. (Lỗ) khác	40		(363,433,306)	5,041,187,652	(1,223,540,515)	(2,227,854,278)
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8,607,119,742)	(7,763,156,369)	3,752,879,312	1,396,187,515
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	1,529,911,939	2,307,847,349	284,697,158	201,030,036
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(10,137,031,681)	(10,071,003,718)	3,468,182,154	1,195,157,479
18. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.4	-	-	634	219
19. (Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.4	-	-	-	-

Người lập

Phụ trách kế toán



Nguyễn Tuyết Phương



Nguyễn Tuyết Phương



Vũ Thị Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Tại ngày 31/12/2025

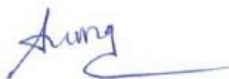
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	0	(7,763,156,369)	1,396,187,515
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.9	2,898,112,330	3,931,280,848
- Các khoản dự phòng	03		6,083,408,461	1,743,647,670
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(8,168,159,938)	693,725,541
- Chi phí lãi vay	06		5,137,742,864	3,276,164,904
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1,812,052,652)	11,041,006,478
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		31,780,770,051	4,398,194,487
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(6,370,220,926)	23,992,037,382
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		59,786,361,501	(4,786,580,845)
- Giảm chi phí trả trước	12		268,803,595	341,907,886
- (Tăng) chứng khoán kinh doanh	13		(44,967,250,000)	(1,480,166,925)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,125,738,020)	(3,309,634,694)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(2,508,877,385)	(273,302,611)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,200,000)	(11,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31,049,596,164	29,912,461,158
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(7,787,932,033)	(1,270,978,585)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5,753,087,283	3,635,370,218
3. Tiền chi cho vay, mua các CCN của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CCN của đơn vị khác	24		468,842,781	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6,750,000,000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,415,072,655	87,885,300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,900,929,314)	2,452,276,933
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32		-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.15	102,840,251,857	60,136,610,928
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.15	(116,697,370,353)	(94,299,821,423)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	4.15	(787,714,537)	(1,269,727,193)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,557,671,500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17,202,504,533)	(35,432,937,688)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		7,946,162,317	(3,068,199,597)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	5,421,901,022	8,490,100,619
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	13,368,063,339	5,421,901,022

Người lập

Phụ trách kế toán





Nguyễn Tuyết Phương

Nguyễn Tuyết Phương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và kỳ kế toán quý IV kết thúc cùng ngày

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần SAMETEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường) là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 3600850734 (số cũ 4703000342) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 01 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Từ ngày 15 tháng 12 năm 2025 Công ty chuyển trụ sở chính tại Tầng 9, tòa Tháp thiên niên kỷ, số 4 Quang Trung, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông;
- Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, NVL điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại; Lắp đặt hệ thống điện.
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại. Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất.
- Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, cho thuê nhà xưởng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh TP.HCM – Công ty Cổ phần Sametel: 32 Đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh: Lầu 6, số 31 đường số 18, Phường 8, Quận Gò Vấp, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Địa điểm kinh doanh 1 – Công ty Cổ phần Sametel: Lô A3, Đường D1, Khu công nghiệp Cầu Tràm, Ấp Cầu Tràm, Xã Long Trạch, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An.
- Địa điểm kinh doanh 2 – Công ty Cổ phần Sametel: Nhà xưởng + Nhà VP 3 và Nhà xưởng 4 tại Công ty TNHH An Thiên Lý, KCN Bàu Xéo, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ mười hai (12) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	47 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**18. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	12/31/2025 VND	1/1/2025 VND	
Tiền mặt	-	-	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13,368,063,339	5,421,901,022	
Tiền đang chuyển		-	
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng) (*)		-	
Cộng	13,368,063,339	5,421,901,022	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Phải thu của khách hàng	12/31/2025	1/1/2025
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH FAFA Việt Nam	13,050,142,816	13,050,142,816
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Việt Nam	1,507,472,920	1,507,472,920
Công ty TNHH Thiết bị điện Công nghiệp Hoàng Minh	4,861,294,431	18,924,972,293
Công ty TNHH Kỹ thuật Vector Việt Nam	1,863,636,364	16,563,713,827
Các khoản phải thu khách hàng khác	3,714,338,081	3,957,425,920
Cộng	24,996,884,612	54,003,727,776
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	12/31/2025	1/1/2025
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
CÔNG TY TNHH NHỰA AP	66,449,900	66,449,900
Công ty TNHH kiểm toán tư vấn RSM Việt Nam - CN Hà Nội	91,800,000	-
Trả trước cho người bán khác	273,175,360	11,437,817,760
Cộng	431,425,260	11,504,267,660

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu khác	12/31/2025 VND	1/1/2025 VND
a) Ngắn hạn	1,224,280,280	1,166,330,826
Tạm ứng	10,943,760	170,510,800
Phải thu người lao động	-	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	97,796,355	-
+ Ký quỹ bảo lãnh bảo hành	97,796,355	-
+ Ký quỹ LC	-	-
Thuế GTGT MMTB thuế tài chính	-	142,150,529
Phải thu Công ty Cổ phần Dịch vụ BCONS	-	159,184,594
Các khoản phải thu khác	1,115,540,165	694,484,903
b) Dài hạn	-	379,630,195
Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	379,630,195
+ Ký quỹ thuế tài chính	-	-
+ Ký quỹ bảo lãnh bảo hành	-	-
+ Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	-	379,630,195
Cộng	1,224,280,280	1,545,961,021

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	12/31/2025		1/1/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	22,822,055,438	(8,972,280,940)	2,658,588,569	(1,898,553,932)
Các khoản phải thu khác	648,240,638	(648,240,638)	317,182,538	(225,896,177)
CÔNG TY CỔ PHẦN TM-DVDL-XNK MỸ LỆ	295,884,789	(295,884,789)	295,884,789	(295,884,789)
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VIỆT NAM	1,507,472,920	(1,507,472,920)	1,507,472,920	(1,055,231,044)
CÔNG TY TNHH FAFA VIỆT NAM	13,050,142,816	(3,915,042,844)	-	-
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP HOÀNG MINH	4,861,294,431	(1,458,388,329)	-	-
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VECTOR VIỆT NAM	1,863,636,364	(559,090,909)	-	-
Các đối tượng khác	316,925,580	(309,702,611)	259,590,422	(259,590,422)
Trả trước cho người bán	278,457,900	(278,457,900)	278,457,900	(61,951,500)
Cộng	22,822,055,438	(8,972,280,940)	2,658,588,569	(1,898,553,932)

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	12/31/2025		1/1/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	3,045,457,951	(248,360,190)
Công cụ dụng cụ	-	-	53,628,668	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	370,557,381	-
Thành phẩm	-	-	367,353,842	(367,353,842)
Hàng hóa	-	-	2,533,223,084	(634,715,895)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	-	6,370,220,926	(1,250,429,927)

7. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng
Chi phí thuê mái nhà xưởng
Chi phí bảo trì, sửa chữa
Chi phí bảo hiểm
Chi phí trả trước ngắn hạn khác

12/31/2025 VND	1/1/2025 VND
184,307,431	183,412,384
-	1,026,234
130,369,192	100,376,069
-	-
-	11,703,534
53,938,239	70,306,547

b) Dài hạn

Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng
Chi phí thi công, sửa chữa

12/31/2025 VND	1/1/2025 VND
188,366,429	456,275,077
60,010,828	83,242,780
-	131,019,065

Chi phí trả trước dài hạn khác	128,355,601	242,013,232
Cộng	<u>372,673,860</u>	<u>639,687,461</u>
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12/31/2025 VND	1/1/2025 VND
Xây dựng cơ bản	-	46,296,296
Nhà xưởng mở rộng	-	-
Công trình XD CB khác chưa hoàn thành	-	46,296,296
Cộng	<u>-</u>	<u>46,296,296</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	
Số dư đầu năm	3,984,944,715
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	3,984,944,715
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	704,287,464
- Thanh lý, nhượng bán	3,280,657,251
Số dư cuối năm	-
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2,973,128,117
Số tăng trong năm	516,915,479
- Khấu hao trong năm	516,915,479
Số giảm trong năm	3,490,043,596
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	704,287,464
- Thanh lý, nhượng bán	2,785,756,132
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính	
Tại ngày đầu năm	1,011,816,598
Tại ngày cuối năm	-

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	5,461,580,464	711,158,600	84,949,500	6,257,688,564
Số tăng trong năm	29,800,000,000	-	-	29,800,000,000
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	35,261,580,464	711,158,600	84,949,500	36,057,688,564
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1,976,525,776	711,158,600	84,949,500	2,772,633,876
Số tăng trong năm	108,799,584	-	-	108,799,584
- Khấu hao trong năm	108,799,584	-	-	108,799,584
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2,085,325,360	711,158,600	84,949,500	2,881,433,460
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	3,485,054,688	-	-	3,485,054,688
Tại ngày cuối năm	33,176,255,104	-	-	33,176,255,104

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	12/31/2025		1/1/2025	
	Giá trị		Giá trị	
		trả nợ		trả nợ
12. Phải trả người bán				
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần VKC Holdings	25,255,218,626	25,255,218,626	8,730,081,039	8,730,081,039
Công ty Cổ phần KRA Group	3,236,105,523	3,236,105,523	3,326,105,523	3,326,105,523
Công ty TNHH Một Thành Viên Cáp Quang	-	-	1,192,311,896	1,192,311,896
Công ty TNHH thương mại viễn thông Bách Hải	146,437,088	146,437,088	228,807,959	228,807,959
Công ty TNHH DH Asset	20,000,000,000	20,000,000,000	390,845,620	390,845,620
Phải trả các đối tượng khác	1,872,676,015	1,872,676,015	3,592,010,041	3,592,010,041

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Trong năm			
	1/1/2025		12/31/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	3,268,560,779	14,475,396,819	5,206,836,040
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	77,567,525	2,508,877,385	2,431,309,860
Thuế thu nhập cá nhân	-	169,235,108	65,234,626	161,660,870
Tổng	-	3,515,363,412	17,049,508,830	7,799,806,770
			6,000,000,000	265,661,352

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	12/31/2025		1/1/2025	
	VND		VND	
Kinh phí công đoàn		31,927,600		22,553,800
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN		-		38,398,200
Cổ tức phải trả		1,715,782,237		1,539,737,737
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		2,500,837,835		148,327,004
Cộng		4,248,547,672		1,749,016,741

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Vay và nợ thuê tài chính	1/1/2025		Trong năm		12/31/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	24,500,363,635	24,500,363,635	66,927,566,528	80,860,418,693	10,567,511,470	10,567,511,470
Vay ngắn hạn	20,637,066,942	20,637,066,942	66,215,585,660	77,547,662,140	9,304,990,462	9,304,990,462
NH TMCP Công Thương Việt Nam	20,637,066,942	20,637,066,942	29,357,087,993	46,304,020,973	3,690,133,962	3,690,133,962
- Chi nhánh Nhơn Trạch			36,858,497,667	31,243,641,167	5,614,856,500	5,614,856,500
Công ty có phần chứng khoán Kafi						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3,075,582,156	3,075,582,156	711,980,868	2,525,042,016	1,262,521,008	1,262,521,008
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	3,075,582,156	3,075,582,156	711,980,868	2,525,042,016	1,262,521,008	1,262,521,008
Nợ thuê tài chính	787,714,537	787,714,537	-	787,714,537	-	-
Công ty TNHH MTV NH Công Thương Việt Nam	787,714,537	787,714,537		787,714,537	-	-
b) Dài hạn	5,116,543,895	5,116,543,895	-	711,980,868	4,404,563,027	4,404,563,027
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	5,116,543,895	5,116,543,895		711,980,868	4,404,563,027	4,404,563,027
Tổng	29,616,907,530	29,616,907,530	66,927,566,528	81,572,399,561	14,972,074,497	14,972,074,497

(a1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc tại 31/12/2025	Phương thức đảm bảo
NH TMCP Công Thương Việt Nam	HDCVHM Số 001/2023-	Theo từng lần nhận nợ nhưng	Theo từng lần nhận nợ	3,690,133,962	Thế chấp tài sản của Công ty
- CN Nhơn Trạch	HDCVHM/NHCT6 81-SAMETEL	không quá 6 tháng			
	ngày 28/03/2023				
Tổng				3,690,133,962	

(b1) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số tiền vay	Thời hạn vay	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 47/2020/HDTD/N OH/02 ngày 28/09/2020	9,000,000,000	84 tháng	-	1,262,521,008	Thế chấp tài sản
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 47/2020/HDTD/N OH/03 ngày 11/05/2021	9,000,000,000	84 tháng	4,404,563,027		Thế chấp tài sản
Tổng				4,404,563,027	1,262,521,008	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	54,674,320,000	3,816,120,000	6,929,018,235	3,940,580,057	69,360,038,292
Số dư cuối năm trước	54,674,320,000	3,816,120,000	6,929,018,235	3,940,580,057	69,360,038,292
Số dư đầu năm nay	54,674,320,000	3,816,120,000	6,929,018,235	3,940,580,057	69,360,038,292
Tăng trong kỳ		(3,816,120,000)	(6,929,018,235)	(187,931,765)	(10,933,070,000)
Giảm trong kỳ				(2,733,716,000)	(2,733,716,000)
Lãi/(Lỗ) trong năm	10,933,070,000			(10,071,003,718)	862,066,282
Số dư cuối năm nay	65,607,390,000	-	-	(9,052,071,426)	56,555,318,574

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	18,137,940,199	64,539,439,029
Doanh thu bán thành phẩm	29,158,484	24,111,569,405
Doanh thu cung cấp điện NLMT	6,535,092,151	6,892,919,150
Doanh thu cung cấp dịch vụ		3,252,525,253
Cộng	24,702,190,834	98,796,452,837
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	301,583,554
Cộng	-	301,583,554
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	18,137,940,199	64,237,855,475
Doanh thu thuần bán thành phẩm	29,158,484	24,111,569,405
Doanh thu thuần cung cấp điện NLMT	6,535,092,151	6,892,919,150
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	3,252,525,253
Cộng	24,702,190,834	98,494,869,283
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	17,359,622,702	59,794,098,648
Giá vốn của thành phẩm đã bán	27,907,264	23,808,308,280
Giá vốn của điện NLMT đã cung cấp	6,254,664,687	1,987,222,800
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	914,923,800
Trích lập/(hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1,967,463,239)
Cộng	23,642,194,653	84,537,090,289
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,415,072,655	48,485,300
Cộng	2,415,072,655	48,485,300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1,725,842,194	3,169,531,717
Lãi thuê tài chính	50,817,229	
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	-	106,633,187
Chi phí tài chính khác	3,349,078,597	
Cộng	5,125,738,020	3,276,164,904
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	517,994,485	983,777,543
Chi phí khấu hao	20,498,052	60,097,340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	363,113,491	1,072,782,864
Chi phí khác bằng tiền khác	247,229,670	726,262,668
Chi phí bảo hành	990,000	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	246,610,842	
Cộng	1,396,436,540	2,842,920,415
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		968,000
Chi phí nhân công	972,856,064	968,955,155
Chi phí khấu hao	234,085,888	411,994,696
Thuế và các khoản lệ phí	7,000,000	64,032,758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	922,741,899	1,123,939,123
Chi phí khác bằng tiền khác	1,309,364,037	941,788,241
Chi phí đồ dùng văn phòng	167,789,800	224,061,363
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	6,143,400,609	527,397,846
Cộng	9,757,238,297	4,263,137,182
9. Thu nhập khác		
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	30,964,000,000	
Thu nhập khác	529,510,963	11,579,701
Cộng	31,493,510,963	11,579,701

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí khác	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	1,687,142,674	235,862,773
Giá trị còn lại của TS và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	25,210,912,717	781,610,841
Xử lý công nợ		705,649,450
Chi phí khác	312,929,040	516,310,915
Cộng	27,210,984,431	2,239,433,979

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại cho phần thu nhập tăng thêm phát sinh từ TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013.

Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và thông tư 78/2014/TT-BTC, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 thì:

+ Công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng.

+ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với: Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ... sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học. Năm 2025 là năm thứ 4 Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10%.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác: thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7,763,156,369)	1,396,187,515
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế chưa trừ chuyển lỗ	(7,763,156,369)	1,396,187,515
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế đã trừ chuyển lỗ	(7,763,156,369)	1,396,187,515
+ Thu nhập chịu thuế suất 10%		201,030,036
+ Thu nhập chịu thuế suất 20%		
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	-	201,030,036
Chi phí thuế TNDN các năm trước nộp bổ sung theo QTT	2,307,847,349	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	2,307,847,349	201,030,036

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10,071,003,718)	1,195,157,479
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CD sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
+ Trích quỹ thưởng vượt kế hoạch (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(10,071,003,718)	1,195,157,479
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,467,432	5,467,432
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1,842)	219
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1,842)	219

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán thiết bị, vật liệu điện và viễn thông nên không trình bày báo cáo bộ phận.

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và thương mại.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Cộng
12/31/2024				
Doanh thu thuần	24,111,569,405	64,237,855,475	10,145,444,403	98,494,869,283
Giá vốn hàng bán	23,808,308,280	59,794,098,648	2,902,146,600	86,504,553,528
Lợi nhuận gộp	303,261,125	4,443,756,827	7,243,297,803	11,990,315,755
12/31/2025				
Doanh thu thuần	29,158,484	18,137,940,199	6,535,092,151	24,702,190,834
Giá vốn hàng bán	27,907,264	17,359,622,702	6,254,664,687	23,642,194,653
Lợi nhuận gộp	1,251,220	778,317,497	280,427,464	1,059,996,181

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	12/31/2025		1/1/2025	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13,368,063,339	-	5,421,901,022	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	24,996,884,612	(8,972,280,940)	54,003,727,776	(1,898,553,932)
Phải thu khác	1,655,705,540	-	12,670,598,486	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Cộng	40,020,653,491	(8,972,280,940)	72,096,227,284	(1,898,553,932)
			Giá trị ghi sổ	
			12/31/2025	1/1/2025
Công nợ tài chính				
Các khoản vay			14,972,074,497	29,616,907,530
Phải trả người bán			25,255,218,626	8,730,081,039
Phải trả khác			56,656,166,681	6,866,885,086
Cộng			96,883,459,804	45,213,873,655

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

3. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.01, V.10, V.12 và V.16). Tại thời điểm 31/12/2025 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	92,478,896,777	4,404,563,027	96,883,459,804
Các khoản vay	10,567,511,470	4,404,563,027	14,972,074,497
Phải trả người bán	25,255,218,626	-	25,255,218,626
Phải trả khác	56,656,166,681	-	56,656,166,681
Số đầu năm	40,097,329,760	5,116,543,895	45,213,873,655
Các khoản vay	24,500,363,635	5,116,543,895	29,616,907,530
Phải trả người bán	8,730,081,039	-	8,730,081,039
Phải trả khác	6,866,885,086	-	6,866,885,086

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 đã được Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn UHY kiểm toán.

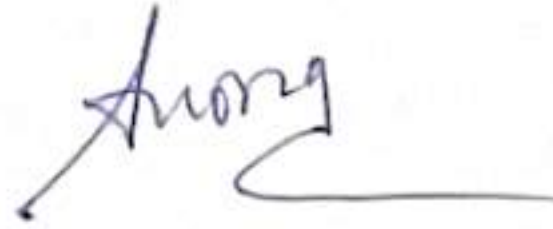
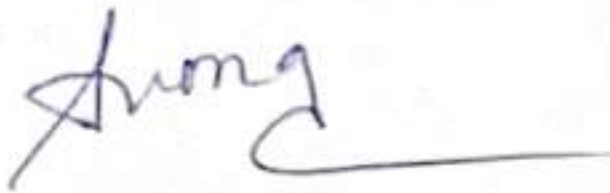
8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập

Phụ trách kế toán



Nguyễn Tuyết Phương

Nguyễn Tuyết Phương





Số: 2001/2026/SMT-KTTC
V/v: Giải trình KQKD Quý IV năm 2025

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: – Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
– Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SAMETEL
- Trụ sở chính: Đường số 1 – Khu công nghiệp Long Thành - Tỉnh Đồng Nai
- Mã chứng khoán: SMT

Thực hiện theo thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và căn cứ kết quả hoạt động SXKD; Công ty Cổ phần SAMETEL xin giải trình về kết quả hoạt động SXKD Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH DOANH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Quý IV - 2025	Quý IV - 2024	So sánh 2025/2024
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng	5.396.915.450	39.269.251.848	-86,26%
Giá vốn hàng bán	5.557.924.342	32.257.699.418	-82,76%
Chi phí tài chính	3.601.215.073	575.607.154	525,6%
Chi phí bán hàng	244.475.462	525.821.294	-53,5%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.645.081.689	955.528.068	595,4%
Lợi nhuận khác	(363.433.306)	(1.223.540.515)	
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(8.607.119.742)	3.752.879.312	
Thuế TNDN	1.529.911.939	284.697.158	
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(10.137.031.681)	3.468.182.154	

- Doanh thu hàng hóa so với Quý IV/2024 giảm 86,26% do công ty cơ cấu lại ngành nghề, cắt giảm sản xuất và viễn thông
- Giá vốn hàng bán so với Quý IV/2024 giảm 82,76%% tương ứng với doanh thu
- Chi phí tài chính so với Quý IV/2024 tăng do Công ty tăng dư nợ vay.
- Chi phí bán hàng so với Quý IV/2024 giảm 53,5% do công ty đang thực hiện tái cấu trúc.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với Quý IV/2024 do Công ty thực hiện tích lập dự phòng phải thu khó đòi và phát sinh các chi phí liên quan đến công tác tái cấu trúc tổ chức trong kỳ
- Trong năm Công ty thực hiện tái cấu trúc toàn bộ hệ thống Công ty đã thanh lý toàn bộ các máy móc thiết bị của một số mảng kinh doanh không hiệu quả,



- Lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ năm trước, chuyển từ lãi sang lỗ do Công ty thực hiện tái cấu trúc hoạt động.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NƠI NHẬN:

- Như trên;
- Lưu KTTC.



SAMETEL JOINT STOCK COMPANY
Financial Statements
Quarter IV of 2025
for the accounting period ending on Dec 31, 2025

Jan 20, 2025



Table of Contents

Balance Sheet	01 – 02
Income Statement	03
Cash Flow Statement	04
Notes to the Financial Statements	05-26

BALANCE SHEET

As at 31 Dec 2025

Expressed in VND

ASSETS	Codes	Notes	As at 31 Dec 2025	As at 01 January 2025
A. CURRENT ASSETS	100		83,573,383,466	75,500,876,735
I. Cash and cash equivalents	110	4.1	13,368,063,339	5,421,901,022
1. Cash	111		13,368,063,339	5,421,901,022
2. Cash equivalents	112		-	-
II. Short-term financial investments	120		44,967,250,000	-
1. Short-term trading securities	121		44,967,250,000	-
2. Allowance for devaluation of trading securities	122		-	-
III. Short-term receivables	130		18,149,151,993	64,775,772,330
1. Short-term trade account receivables	131	4.2	24,996,884,612	54,003,727,776
2. Short-term advances to suppliers	132	4.3	431,425,260	11,504,267,660
3. Short-term loan receivables	135	4.4	468,842,781	-
4. Other short-term receivables	136	4.5	1,224,280,280	1,166,330,826
5. Allowance for the short-term doubtful debts	137	4.6	(8,972,280,940)	(1,898,553,932)
IV. Inventories	140	4.7	-	5,119,790,999
1. Inventories	141		-	6,370,220,926
2. Provision for the devaluation of inventories	149		-	(1,250,429,927)
V. Other short-term assets	150		7,088,918,134	183,412,384
1. Short-term prepayments	151		184,307,431	183,412,384
2. Deductible VAT	152	4.14	904,610,703	-
3. Other short-term assets	155		6,000,000,000	-
B. NON-CURRENT ASSETS	200		71,930,746,771	42,147,563,706
I. Long-term receivables	210		-	379,630,195
1. Long-term trade account receivables	211		-	-
2. Long-term advances to suppliers	212		-	-
3. Capital invested in subordinates	213		-	-
4. Long-term inter-company receivables	214		-	-
5. Long-term loans receivable	215		-	-
6. Other long-term receivables	216	4.5	-	379,630,195
7. Allowance for long-term doubtful debts	219		-	-
II. Fixed assets	220		64,992,380,342	41,265,362,138
1. Tangible fixed assets	221	4.8	31,816,125,238	36,768,490,852
Cost	222		48,385,657,626	69,386,617,197
Accumulated depreciation	223		(16,569,532,388)	(32,618,126,345)
2. Finance lease fixed assets	224	4.9	-	1,011,816,598
Cost	225		-	3,984,944,715
Accumulated depreciation	226		-	(2,973,128,117)
3. Intangible fixed assets	227	4.10	33,176,255,104	3,485,054,688
Cost	228		36,057,688,564	6,257,688,564
Accumulated amortisation	229		(2,881,433,460)	(2,772,633,876)
IV. Long-term assets in progress	240		-	46,296,296
1. Long-term work in progress	241		-	-
1. Construction in progress	242		-	46,296,296
V. Long-term financial investments	250		6,750,000,000	-
1. Investments in other entities	253		6,750,000,000	-
VI. Other long-term assets	260		188,366,429	456,275,077
1. Long-term prepayments	261		188,366,429	456,275,077
2. Deferred income tax assets	262		-	-
3. Long-term equipment, accessories and spare parts	263		-	-
TOTAL ASSETS	270		155,504,130,237	117,648,440,441

Expressed in VND

EQUITY AND LIABILITIES	Codes	Notes	As at	As at
			31 Dec 2025	01 January 2025
A. LIABILITIES	300		98,948,811,663	48,288,402,149
I. Current liabilities	310		94,532,930,859	41,909,367,437
1. Short-term trade account payables	311	4.11	25,255,218,626	8,730,081,039
2. Short-term advances from customers	312	4.12	52,252,083,914	1,386,849,611
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	4.14	265,661,352	3,515,363,412
4. Payables to employees	314		155,535,095	215,655,323
5. Short-term accruals	315		12,004,844	33,469,790
5. Short-term inter-company payables	316		-	-
7. Amounts due to customers under construction contracts	317		-	-
6. Short-term unearned revenue	318		-	-
8. Other short-term payables	319	4.13	4,248,547,672	1,749,016,741
9. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	4.15	10,567,511,470	24,500,363,635
10. Short-term provision	321		-	-
11. Bonus and welfare fund	322		1,776,367,886	1,778,567,886
13. Price stabilisation fund	323		-	-
14. Repo transactions of Government bonds	324		-	-
II. Long-term liabilities	330		4,415,880,804	6,379,034,712
1. Long-term trade account payables	331		-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Long-term accruals	333		-	-
4. Inter-company payables - Capital investment	334		-	-
5. Long-term inter-company payables	335		-	-
1. Long-term unearned revenue	336		11,317,777	1,262,490,817
7. Other long-term payables	337		-	-
2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	4.15	4,404,563,027	5,116,543,895
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preference shares	340		-	-
11. Deferred income tax liabilities	341		-	-
12. Long-term provisions	342		-	-
13. Fund for science and technology development	343		-	-
B. OWNERS' EQUITY	400	4.16	56,555,318,574	69,360,038,292
I. Capital and reserves	410		56,555,318,574	69,360,038,292
1. Paid-in capital	411		65,607,390,000	54,674,320,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		65,607,390,000	54,674,320,000
- Preference shares	411b		-	-
2. Share premium	412		-	3,816,120,000
3. Bond option to convert into ordinary shares	413		-	-
4. Other owners' equity	414		-	-
5. Treasury shares	415		-	-
6. Assets revaluation reserves	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
3. Investment and development funds	418		-	6,929,018,235
9. Support fund for enterprise restructuring	419		-	-
10. Other owners' funds	420		-	-
4. Accumulated (loss)/retained earnings	421		(9,052,071,426)	3,940,580,057
- Accumulated retained earnings of previous periods	421a		1,018,932,292	2,745,422,579
- (Loss)/retained earnings of current period	421b		(10,071,003,718)	1,195,157,478
12. Construction investment fund	422		-	-
II. Other resources and funds	430		-	-
1. Subsidised fund	431		-	-
2. Funds for fixed asset acquisition	432		-	-
TOTAL EQUITY AND LIABILITIES	440		155,504,130,237	117,648,440,441

Prepared by

Person in charge of accounting

Nguyễn Tuyết Phương

Nguyễn Tuyết Phương



Vũ Thị Phương

INCOME STATEMENT

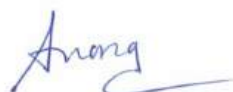
As at 31 Dec 2025

Expressed in VND

DESCRIPTION	Codes	Notes	This year		Previous year	
			The fourth quarter of 2025	Year to date	The fourth quarter of 2024	Year to date – previous year
1. Revenues from sales of goods and services	01	5.1	5,396,915,450	24,702,190,834	39,293,625,848	98,796,452,837
2. Sale deductions	02		-	-	24,374,000	301,583,554
3. Net revenues from sales of goods and services	10		5,396,915,450	24,702,190,834	39,269,251,848	98,494,869,283
4. Cost of sales	11	5.2	5,557,924,342	23,642,194,653	32,257,699,418	84,537,090,289
5. Gross profit	20		(161,008,892)	1,059,996,181	7,011,552,430	13,957,778,994
6. Financial income	21		2,408,094,680	2,415,072,655	21,823,913	48,485,300
7. Financial expenses	22	5.3	3,601,215,073	5,125,738,020	575,607,154	3,276,164,904
- Of which: Interest expense	23				449,821,632	3,169,531,717
8. Selling and distribution expenses	25		244,475,462	1,396,436,540	525,821,294	2,842,920,415
9. General and administrative expenses	26	5.5	6,645,081,689	9,757,238,297	955,528,068	4,263,137,182
10. Net operating (loss)	30		(8,243,686,436)	(12,804,344,021)	4,976,419,827	3,624,041,793
11. Other income	31	5.6	758,661,228	32,252,172,083	10,149,270	11,579,701
12. Other expenses	32	5.7	1,122,094,534	27,210,984,431	1,233,689,785	2,239,433,979
13. Other profit/(loss)	40		(363,433,306)	5,041,187,652	(1,223,540,515)	(2,227,854,278)
14. Profit/(loss) before tax	50		(8,607,119,742)	(7,763,156,369)	3,752,879,312	1,396,187,515
15. Current corporate income tax expenses	51	5.8	1,529,911,939	2,307,847,349	284,697,158	201,030,036
16. Deferred corporate income tax expenses	52		-	-	-	-
17. Profit/(loss) after tax	60		(10,137,031,681)	(10,071,003,718)	3,468,182,154	1,195,157,479
18. Basic (loss) per share	70	4.16.4	-	-	-	-
19. Diluted (loss) per share	71	4.16.4	-	-	-	-

PREPARED BY

PERSON IN CHARGE OF ACCOUNTING



Nguyễn Tuyết Phương



Nguyễn Tuyết Phương



CASH FLOW STATEMENT
As at 31 Dec 2025

Đơn vị tính: VND

ARTICLE	CODE	INTER PRE-	As at 31 Dec 2025	As at 31 Dec 2024
I. Cash flow from business activities				
1. Profit before taxes	01	0	(7,763,156,369)	1,396,187,515
2. Adjustments for				
- Depreciation of fixed asset and investment property	02	5.9	2,898,112,330	3,238,312,756
- Provisions	03		6,083,408,461	(2,740,001,416)
- Profit and losses from investing activities	05		(8,168,159,938)	735,249,454
- Interest expense	06		5,137,742,864	2,717,743,841
3. Operating profit before changes in working capital	08		(1,812,052,652)	5,347,492,150
- Increase/decrease in accounts receivable	09		31,780,770,051	13,865,796,467
- Increase/decrease in inventory	10		(6,370,220,926)	7,692,073,323
- Increase/decrease in accounts payable (excluding payable loan interest and enterprise income tax)	11		59,786,361,501	(4,786,580,845)
- Increase/decrease in prepaid expenses	12		268,803,595	337,807,345
- Increase/ decrease in securities trading	13		(44,967,250,000)	-
- Interest paid	14		(5,125,738,020)	(2,717,743,841)
- Income tax paid	15	4.14	(2,508,877,385)	(273,302,611)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	3,310,894,209
- Other payment for operating activities	17		(2,200,000)	(4,500,000)
Net cash flow from operating activities	20		31,049,596,164	22,771,936,197
II. Cash flow from investment activities				
1. Payment for purchasing, construct fixed assets and other long-term assets	21		(7,787,932,033)	(600,183,289)
2. Receipts from the liquidation, assignment or sale of fixed assets and other long-term assets	22		5,753,087,283	6,659,685,929
3. Payments to provide loans, to acquire debt instruments of other units	23		-	-
4. Receipts from the recovery of loans provided, from the Re-sale of debt instruments of other units	24		468,842,781	-
5. Payments of investments in capital contributions to other units	25		(6,750,000,000)	-
6. Receipts from interests, dividends and earned profits	27		2,415,072,655	46,361,387
Net cash flow from investment activities	30		(5,900,929,314)	6,105,864,027
III. Cash flow from financial activities				
1. Proceeds from the issuance of shares or reception of capital contributed by owners	31		-	-
3. Receipts from borrowings	33	4.15	102,840,251,857	54,139,671,787
4. Repayments of principals of borrowings	34	4.15	(116,697,370,353)	(79,508,925,962)
5. Repayments of financial leasing debts	35	4.15	(787,714,537)	(1,087,946,918)
6. Cash payments of dividends or profits to owners or shareholders	36		(2,557,671,500)	-
Net cash flow from financial activities	40		(17,202,504,533)	(26,457,201,093)
Net cash flow in the period	50		7,946,162,317	2,420,599,131
Cash and cash equivalents at the beginning of period	60	4.1	5,421,901,022	3,320,343,192
The effect of changes in exchange rate	61		-	-
Cash on hand and closing amount	70	4.1	13,368,063,339	5,740,942,323

PREPARED BY PERSON

Nguyễn Tuyết Phương

Nguyễn Tuyết Phương

IN CHARGE OF ACCOUNTING

Nguyễn Tuyết Phương

Nguyễn Tuyết Phương



NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS**On Den 31, 2025 and the fourth quarter ending on the same date****I. CHARACTERISTICS OF BUSINESS ACTIVITIES****1. Form of capital ownership**

SAMETEL Joint Stock Company (Former name: Sam Cuong Electrical Materials and Telecommunication Joint Stock Company) is a joint stock company established under the business registration certificate with business registration number 3600850734 (old number 4703000342) issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province. First registered on October 20, 2006, 13th change registered on January 4, 2023.

The Company's shares were listed on the Hanoi Stock Exchange from July 30, 2010 with the stock code SMT.

The Company's head office is located at Long Thanh Industrial Park, Road No. 1, Tam An Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province, Vietnam.

As from December 15, 2025, the Company relocated its head office to the 9th Floor, Millennium Tower, No. 4 Quang Trung Street, Ha Dong Ward, Hanoi City.

2. Business field

The Company's business lines are manufacturing and trading.

3. Business Line

Hot degree main belong to The company is :

- electrical and telecommunications equipment and materials ;
- Buying, selling, importing and exporting, consignment agent: electrical and telecommunications equipment, materials , electrical and mechanical goods ;
- Manufacture of cables, optical fibers; Manufacture of electrical conductive equipment of all kinds; Installation of electrical systems.
- Manufacturing and trading aluminum frame products, aluminum ceilings, metal ceilings. Manufacturing and processing mechanical products, molds (except electroplating, metal coating).
- Construction of industrial and civil works; Completing construction works: interior decoration.
- Production of renewable energy, clean energy , energy from waste disposal ; development of biotechnology.
- Real estate business, land use rights owned by the owner, user or lessee. Details: real estate investment and business, office rental, factory rental.

4. Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out within a period of no more than 12 months .

5. Characteristics of business operations**6. Business structure**

The company has the following affiliated units:

- Ho Chi Minh City Branch – Sametel Joint Stock Company: 32 Street D5, Ward 25 , Binh Thanh District, Ho Chi Minh City.
- Representative office in Ho Chi Minh City: 6th Floor, No. 31, Street 18, Ward 8, Go Vap District, Ho Chi Minh City, Vietnam .

- Business location 1 – Sametel Joint Stock Company: Lot A3, Road D1, Cau Tram Industrial Park, Cau Tram Hamlet, Long Trach Commune, Can Duoc District, Long An Province.
- Business location 2 – Sametel Joint Stock Company: Factory + Office Building 3 and Factory 4 at An Thien Ly Company Limited, Bau Xeo Industrial Park, Song Trau Commune, Trang Bom District, Dong Nai Province.

II. FISCAL YEAR, CURRENCY USED IN ACCOUNTING

1. Fiscal year

The Company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31 of each year.

2. Currency used in accounting

The currency used in accounting records is Vietnamese Dong (VND)

III. ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES APPLIED

1. Applicable accounting regime

The Company applies the Enterprise Accounting Regime according to Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 and Circular 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 on amending and supplementing Circular No. 200/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance.

2. Declaration on compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and documents guiding the Standards issued by the State. Financial statements are prepared and presented in accordance with all provisions of each standard, circulars guiding the implementation of standards and the current applicable Accounting Regime.

IV. ACCOUNTING POLICIES APPLIED

1. Types of exchange rates applied in accounting

Economic transactions arising in foreign currencies are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the time of the transaction. At the end of the year, when re-evaluating foreign currency items classified as assets, the applicable exchange rate is the foreign currency buying rate, and foreign currency items classified as liabilities are the foreign currency selling rate of the commercial bank where the enterprise regularly conducts transactions at the time of preparing the Financial Statements.

Actual exchange rate differences arising during the year and exchange rate differences due to revaluation of balances of monetary items at the end of the year are transferred to financial revenue or expenses during the year.

2. Principles of recording cash and cash equivalents

Amounts include: cash, bank deposits, money in transit.

Cash equivalents are short-term investments with maturity not exceeding 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of change in value since the date of acquisition of the investment at the reporting date.

3. Principles of accounting for financial investments

Investment in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities reflect equity investments but the Company does not have control, joint control or significant influence over the investee.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Investments in equity instruments of other entities are stated at cost less provisions for investment diminution.

4. Principles of recognition of trade receivables and other receivables

Trade receivables, prepayments to vendors, and other receivables at the reporting date, if:

- With a collection or payment period of less than 1 year (or within a business production cycle) are classified as Short-term Assets.
- With a recovery or payment period of more than 1 year (or over a business production cycle) are classified as Long-term Assets.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for twelve (12) months or more, or for receivables that are unlikely to be paid by the debtor due to liquidation, bankruptcy or other difficulties.

5. Principles of inventory recording

Inventories are stated at cost. Where the net realizable value is lower than the cost price, the net realizable value shall be used. The cost of inventories comprises purchase costs, conversion costs and other directly attributable costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Inventory value is determined by the weighted average method.

Inventories are accounted for using the perpetual inventory method.

The provision for inventory devaluation is the difference between the original cost of inventory and their net realizable value.

6. Principles of recording and depreciating fixed assets

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation and residual value.

Leased fixed assets are initially recorded at fair value or present value of minimum lease payments (excluding VAT) and initial direct costs incurred in connection with the leased fixed assets. During use, leased fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation and residual value.

Depreciation is calculated using the straight-line method. The estimated depreciation period is as follows:

- Houses, buildings	05 - 15 years
- Machinery and equipment	02 - 12 years
- Means of transport	06 - 14 years
- Office equipment	03 - 08 years
- Land use rights	47 years
- Computer software	03 years

The original cost of fixed assets and depreciation period are determined according to Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 and Circular No. 147/2016/TT-BTC dated October 13, 2016. of the Ministry of Finance on guidance on the management, use and depreciation of fixed assets.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Intangible fixed assets

Land use rights are land rental fees that the Company pays once for many years and is granted a Land Use Rights Certificate. This land use right is amortized over the land lease term (47 years).

7. Principles of recognition and capitalization of borrowing costs

Spend fee Go get a loan Okay take note receive enter spend fee product export , terrible i in year When play born, apart from spend fee get a loan link mandarin direct next arrive job head private build construction or product export talent product d in spread Okay tiny into price treat belong to talent product there (Okay capital h o a) When Have enough the thing condition monster definition in Ink cartridge Plan Vietnamese math Male number 16 "Spend fee that 's it " .

Spend fee i link mandarin direct next arrive job head private build project or product export asset d in spread be calculated enter price t r belong to asset there (Okay capital chemical), bag including accounts interest money get a loan, division supplement discounts discount or extra case When release onion bonds , the items spend fee extra release born link mandarin to the process do goalkeeper capacitor get a loan .

8. Principles of recording and allocating prepaid expenses

Prepaid expenses only related to production and business costs during the year are recorded as short-term prepaid expenses and included in production and business costs during the year.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses into production and business expenses for each accounting period is based on the nature and extent of each type of expense to select a reasonable allocation method and criteria. Prepaid expenses are gradually allocated into production and business expenses using the straight-line method.

9. Principles for recording trade payments and other payables

Trade payables, other payables at reporting date, if:

- Payment terms of less than 1 year or within a business production cycle are classified as short-term debt.
- Payment terms of more than 1 year or one business production cycle are classified as long-term debt .

10. Principles of recording equity

Owner's equity is recorded at the actual capital contributed by the owner.

Share capital surplus is recorded at the larger difference between the actual issuance price and the par value of shares when issuing shares for the first time, issuing additional shares or reissuing treasury shares.

Dividends payable to shareholders are recorded as payable in the Company's Balance Sheet after the dividend announcement by the Company's Board of Directors.

Undistributed profit after tax is the profit from the business's operations after deducting (-) adjustments due to retroactive application of changes in accounting policies and retroactive adjustment of material errors of previous years.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

11. Principles and methods of revenue recognition

Sales revenue

Sales revenue is recognized when all of the following conditions are met:

- The significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
- Revenue is determined relatively reliably;
- The company has obtained or will obtain economic benefits from the sale transaction;
- Identify costs associated with sales transactions.

Service revenue

Revenue from rendering of services is recognised when the outcome of the transaction can be estimated reliably. Where the provision of services relates to several periods, revenue is recognised in each period according to the results of the work completed at the date of the Balance Sheet of that period. The outcome of a service provision transaction is recognised when the following conditions are satisfied:

- Revenue is determined relatively reliably;
- Ability to obtain economic benefits from the transaction of providing that service;
- Determine the completed work on the date of the Balance Sheet;
- Determine the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service.

The portion of service work completed is determined by the method of assessing completed work.

Financial revenue

Revenue arising from interest, royalties, dividends, shared profits and other financial revenue is recorded when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is possible to obtain economic benefits from the transaction;
- Revenue is determined relatively certainly.

Dividends and profits are recognized when the Company is entitled to receive dividends or profits from capital contributions.

12. Principles of accounting for cost of goods sold

Cost of goods sold reflects the cost of products, goods and services sold during the period.

The provision for inventory price reduction is included in the cost of goods sold based on the quantity of inventory and the difference between the net realizable value being less than the original cost of inventory. When determining the volume of inventory with price reduction requiring provision, the accountant must exclude the volume of inventory for which a sales contract has been signed (with a net realizable value not lower than the book value) but has not been transferred to the customer if there is certain evidence that the customer will not abandon the contract.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

13. Principles and methods of recording financial expenses

Expenses recorded in financial expenses include:

- Costs or losses related to financial investment activities;
- Cost of lending and borrowing;
- Losses due to changes in exchange rates of transactions involving foreign currencies;
- Provision for reduction in securities investment value.

The above amounts are recorded at the total amount incurred during the period, without offsetting against financial revenue.

14. Principles of accounting for sales costs and business management costs

Selling costs reflect the actual costs incurred in the process of selling products, products, goods, and service provision, including costs of offering, introducing products, advertising products, sales commissions, product warranty costs, goods (except construction activities), preservation, packaging, transportation costs, etc.

Business management costs reflect the general management costs of the enterprise, including costs for salaries of employees in the business management department (salaries, wages, allowances, etc.); social insurance, health insurance, union fees, unemployment insurance for business management employees; costs of office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for business management; land rent, business license tax; provision for bad debts; outsourced services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire and explosion insurance, etc.); other cash expenses (reception, customer conferences, etc.).

15. Principles and methods of recording current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expense is determined on the basis of taxable income and corporate income tax rate in the current year.

Deferred corporate income tax expense is determined on the basis of deductible temporary differences, taxable temporary differences and corporate income tax rates.

16. Earnings per share

Basic earnings per share is calculated by dividing the profit after corporate income tax (after setting aside bonus and welfare funds) allocated to shareholders owning common shares of the company by the weighted average number of common shares outstanding during the year.

17. Department report

Segment reporting includes a business segment or a geographical segment.

Business segment: A distinguishable component of an entity that is engaged in providing an individual product or service or a group of related products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

Geographical segment: A distinguishable component of an entity that is engaged in providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

18. Financial instruments

Initial notes

Financial assets

At the date of initial recognition, financial assets are recorded at cost plus that are directly attributable to the acquisition of the financial assets.

The Company's financial assets include cash, short-term deposits, short-term receivables, other receivables and investments.

Financial liabilities

On the date of initial recognition, financial liabilities are recorded at cost less transaction costs directly attributable to the issuance of that financial liability.

The Company's financial liabilities include trade payables, other payables and loans.

Offsetting of financial instruments

Financial assets and financial liabilities are offset against each other and presented at net value in the Balance Sheet when and only when the Company:

- Has a legal right to set off the amount recorded; and
- Intend to settle on a net basis or to realise the asset and settle the liability simultaneously.

Re-evaluate after initial recording

Currently, there are no regulations on revaluation of financial instruments after initial recognition.

19. Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

In considering any related party relationship, attention is directed more to the substance of the relationship than to the legal form.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

V. ADDITIONAL INFORMATION ON ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

1. Cash and Cash Equivalents	12/31/2025	1/1/2025
	VND	VND
Cash		
Non-term bank deposits	13,368,063,339	5,421,901,022
Cash in transit	-	-
Cash equivalents (term bank deposits not exceeding 3 months) (*)		
Add	13,368,063,339	5,421,901,022

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

2. Accounts receivable from customers

	12/31/2025	1/1/2025
	VND	VND
a) Short-term trade receivables		
FAFA Vietnam Company Limited	13,050,142,816	13,050,142,816
Vietnam Construction Joint Stock Company	1,507,472,920	1,507,472,920
Hoang Minh Industrial Electrical Equipment Company Limited	4,861,294,431	18,924,972,293
Vector Vietnam Engineering Company Limited	1,863,636,364	16,563,713,827
Other trade receivables	3,714,338,081	3,957,425,920
Add	24,996,884,612	54,003,727,776

3. Short-term prepayment to seller

	12/31/2025	1/1/2025
	VND	VND
a) Short-term prepayments to suppliers		
AP Plastic Company Limited	66,449,900	66,449,900
	91,800,000	-
Rsm viet nam auditing & consulting company limited - Ha Noi branch	273,175,360	11,437,817,760
Prepay to other sellers	431,425,260	11,504,267,660
Add		

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

4. Other receivables

	12/31/2025 VND	1/1/2025 VND
a) Short term	1,224,280,280	1,166,330,826
Advance	10,943,760	170,510,800
Receivables from Employees	-	-
Short-term margin, margin	97,796,355	-
+ Warranty deposit	97,796,355	-
+ Deposit for Letter of Credit	-	-
VAT on financial leasing	-	142,150,529
Receivables from BCONS Service Joint Stock Company	-	159,184,594
Other receivables	1,115,540,165	694,484,903
b) Long term	-	379,630,195
Long-term deposit and margin	-	379,630,195
+ Financial leasing deposit	-	-
+ Warranty deposit	-	-
+ Other long-term deposits and deposits	-	379,630,195
Add	1,224,280,280	1,545,961,021

5. Provision for short-term doubtful receivables

Unit: VND

	12/31/2025		1/1/2025	
	Original price	Preventive	Original price	Preventive
<i>Total value of receivables, loans that are overdue or not overdue but unlikely to be recovered</i>	22,822,055,438	(8,972,280,940)	2,658,588,569	(1,898,553,932)
Other receivables	648,240,638	(648,240,638)	317,182,538	(225,896,177)
MY LE TRADING-SERVICE SERVICE-IMPORT-EXPORT JOINT STOCK COMPANY	295,884,789	(295,884,789)	295,884,789	(295,884,789)
VIETNAM CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY	1,507,472,920	(1,507,472,920)	1,507,472,920	(1,055,231,044)
FAFA VIET NAM COMPANY LIMITED	13,050,142,816	(3,915,042,844)	-	-
HOANG MINH INDUSTRIAL ELECTRICAL EQUIPMENT COMPANY LIMITED	4,861,294,431	(1,458,388,329)	-	-
VECTOR VIETNAM ENGINEERING CO.,LTD.	1,863,636,364	(559,090,909)	-	-
Receivables from Other Parties	316,925,580	(309,702,611)	259,590,422	(259,590,422)
Prepayments to Suppliers	278,457,900	(278,457,900)	278,457,900	(61,951,500)
Add	22,822,055,438	(8,972,280,940)	2,658,588,569	(1,898,553,932)

6. Inventory

Unit: VND

	12/31/2025		1/1/2025	
	Original price	Preventive	Original price	Preventive
Raw materials	-	-	3,045,457,951	(248,360,190)
Tools and equipment	-	-	53,628,668	-
Cost of production and unfinished business	-	-	370,557,381	-
Finished product	-	-	367,353,842	(367,353,842)
Goods	-	-	2,533,223,084	(634,715,895)
Add inventory cost	0	0	6,370,220,926	-1,250,429,927

7. Prepayment costs

	12/31/2025 VND	1/1/2025 VND
a) Short term	184,307,431	183,412,384
Remaining value of tools and equipment used	0	1,026,234
Factory roof rental cost	130,369,192	100,376,069
Maintenance and repair costs	0	0
Insurance costs	0	11,703,534
Other short-term prepaid expenses	53,938,239	70,306,547
b) Long term	188,366,429	456,275,077
Remaining value of tools and equipment used	60,010,828	83,242,780
Construction and repair costs	0	131,019,065
Other Long-term Prepaid Expenses	128,355,601	242,013,232
Add	372,673,860	639,687,461

8. Construction in progress

	12/31/2025 VND	1/1/2025 VND
Construction in progress		
Capital construction	-	46,296,296
Other Incomplete Capital Construction Projects	-	46,296,296
Add	-	46,296,296

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

9. Increase and decrease of tangible fixed assets

Unit: VND

Target	Houses, buildings	Machinery and equipment	Means of transport, transmission	Management equipment	Add
Original price of tangible fixed assets					
Beginning balance	19,725,100,597	48,029,333,873	1,554,832,727	77,350,000	69,386,617,197
Number increased during the year	12,137,894,723	3,987,266,715	-	-	16,125,161,438
- Purchased within the year	12,000,000,000				12,000,000,000
- Completed construction investment	137,894,723				137,894,723
- Increase from financial leased fixed assets	-	3,987,266,715			3,987,266,715
Number decreased during the year	19,418,358,114	17,457,762,895	250,000,000	-	37,126,121,009
- Liquidation, sale (*)	19,418,358,114	17,457,762,895	250,000,000		37,126,121,009
End of year balance	12,444,637,206	34,558,837,693	1,304,832,727	77,350,000	48,385,657,626
(*)The Company has transferred the ownership of assets attached to the land and the solar power system at the Long Thanh plant to Zhuoyingshe Vietnam Co., Ltd.					
Accumulated depreciation					
Beginning balance	13,277,975,229	18,305,039,058	957,762,058	77,350,000	32,618,126,345
Number increased during the year	337,871,271	2,302,173,811	149,267,664	-	2,789,312,746
- Depreciation during the year	337,871,271	2,302,173,811	149,267,664	-	2,789,312,746
- Increase from financial leased fixed assets	-				-
Number decreased during the year	13,113,875,956	5,474,030,747	250,000,000	-	18,837,906,703
- Liquidation, sale	13,113,875,956	5,474,030,747	250,000,000		18,837,906,703
Ending Balance	501,970,544	15,133,182,122	857,029,722	77,350,000	16,569,532,388
Residual value of tangible fixed assets					
On New Year's Day	6,447,125,368	29,724,294,815	597,070,669	-	36,768,490,852
At the end of the year	11,942,666,662	19,425,655,571	447,803,005	-	31,816,125,238

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

10. Increase and decrease of financial leased fixed assets

Unit: VND

	Machinery and equipment
Original price of financial leased fixed assets	
Beginning balance	3,984,944,715
Number increased during the year	-
Number decreased during the year	3,984,944,715
- Transfer to tangible fixed assets	704,287,464
- Asset disposal and transfer	3,280,657,251
End of year balance	-
Accumulated depreciation	
Beginning balance	2,973,128,117
Number increased during the year	516,915,479
- Depreciation during the year	516,915,479
Number decreased during the year	3,490,043,596
- Transfer to tangible fixed assets	704,287,464
- Asset disposal and transfer	2,785,756,132
End of year balance	-
Residual value of leased assets	
On New Year's Day	1,011,816,598
At the end of the year	0

11. Increase and decrease of intangible fixed assets

Unit: VND

	Land use rights	Computer software	Other intangible fixed assets	Add
Original price of intangible fixed assets				
Beginning balance	5,461,580,464	711,158,600	84,949,500	6,257,688,564
Number increased during the year	29,800,000,000			29,800,000,000
Number decreased during the year	0			0
- Disposal and Sale				0
End of year balance	35,261,580,464	711,158,600	84,949,500	36,057,688,564
Accumulated depreciation				
Beginning balance	1,976,525,776	711,158,600	84,949,500	2,772,633,876
Number increased during the year	108,799,584	0	0	108,799,584
- Depreciation during the year	108,799,584	-	-	108,799,584
Number decreased during the year	0	-	-	0
- Disposal and Sale	0	-	-	0
End of year balance	2,085,325,360	711,158,600	84,949,500	2,881,433,460
Residual value of intangible assets				
On New Year's Day	3,485,054,688	-	-	3,485,054,688
At the end of the year	33,176,255,104	-	-	33,176,255,104

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

12. Payable to Seller

Unit: VND

	12/31/2025		1/1/2025	
	Value	of debtors	Value	of debtors
a) Short-term payables to suppliers	25,255,218,626	25,255,218,626	8,730,081,039	8,730,081,039
VKC Holdings Joint Stock Company	3,236,105,523	3,236,105,523	3,326,105,523	3,326,105,523
KRA Group Joint Stock Company	0	0	1,192,311,896	1,192,311,896
Optical Cable Company Limited	146,437,088	146,437,088	228,807,959	228,807,959
Bach Hai Telecommunications Trading Company Limited			390,845,620	390,845,620
DH Asset Company Limited	20,000,000,000	20,000,000,000		
Payable to other entities	1,872,676,015	1,872,676,015	3,592,010,041	3,592,010,041

13. Taxes and other payments to the state

Unit: VND

	During the year					
	Accounts receivable	Amount payable	Amount paid	Amount payable	receivable	Amount payable
Output VAT	-	3,268,560,779	14,475,396,819	5,206,836,040	6,000,000,000	0
Corporate income tax	-	77,567,525	2,508,877,385	2,431,309,860		-
Personal income tax	-	169,235,108	65,234,626	161,660,870		265,661,352
Add	-	3,515,363,412	6,834,961,627	22,647,016,912	6,000,000,000	265,661,352

14. Other short-term payables and receivables

	12/31/2025 VND	1/1/2025 VND
Union dues	31,927,600	22,553,800
Social insurance, health insurance, unemployment insurance	0	38,398,200
Dividends payable	1,715,782,237	1,539,737,737
Other short-term payables	2,500,837,835	148,327,004
Add	4,248,547,672	1,749,016,741

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Unit: VND

15. Loans and financial leases

	1/1/2025		During the year		12/31/2025	
	Value	of debtors	Increase	Reduce	Value	of debtors
a) Short term	24,500,363,635	24,500,363,635	66,927,566,528	80,860,418,693	10,567,511,470	10,567,511,470
<i>Short term loans</i>	20,637,066,942	20,637,066,942	66,215,585,660	77,547,662,140	9,304,990,462	9,304,990,462
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Saigon E	20,637,066,942	20,637,066,942	29,357,087,993	46,304,020,973	3,690,133,962	3,690,133,962
Kafi Securities Joint Stock Company	-	-	36,858,497,667	31,243,641,167	5,614,856,500	5,614,856,500
Long-term loans and debts due for payment	3,075,582,156	3,075,582,156	711,980,868	2,525,042,016	1,262,521,008	1,262,521,008
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch	3,075,582,156	3,075,582,156	711,980,868	2,525,042,016	1,262,521,008	1,262,521,008
Financial lease debt	787,714,537	787,714,537	-	787,714,537	-	-
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - One Member Limited Liability Company	787,714,537	787,714,537	-	787,714,537	-	-
b) Long term	5,116,543,895	5,116,543,895	-	711,980,868	4,404,563,027	4,404,563,027
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch	5,116,543,895	5,116,543,895	-	711,980,868	4,404,563,027	4,404,563,027
Add	29,616,907,530	29,616,907,530	66,927,566,528	81,572,399,561	14,972,074,497	14,972,074,497

(a1) Details of short-term bank loans:

Lender	Loan Agreement	Loan term	Interest rate	Principal balance as of 30/09/2025	Guarantee method
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Nhon Trach Branch	HDCVHM No. 001/2023-HDCVHM/NHCT681-SAMETEL dated March 28, 2023	According to each debt but not more than 6 months	By each	3,690,133,962	Mortgage of Company assets
Add				3,690,133,962	

(b1) Details of long-term bank loans:

Lender	Loan Agreement	Loan amount	Loan term	Payment over 12 months	Payment under 12 months	Guarantee method
TIEN PHONG COMMERCIAL JOINT STOCK BANK-Ho Chi Minh City Branch	No. 47/2020/HDTD/NOH/02 dated September 28, 2020	9,000,000,000	84 months	-	1,262,521,008	Mortgage
TIEN PHONG COMMERCIAL JOINT STOCK BANK-Ho Chi Minh City Branch	No. 47/2020/HDTD/NOH/03 dated May 11, 2021	9,000,000,000	84 months	4,404,563,027	-	Mortgage
Add				4,404,563,027	1,262,521,008	

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

16. Equity

a) Equity fluctuation comparison table

Unit: VND

	Owner's equity	Capital surplus	Development investment fund	Undistributed profit after tax	Total
Last year's opening balance	54,674,320,000	3,816,120,000	6,929,018,235	3,940,580,057	69,360,038,292
Last year ending balance	54,674,320,000	3,816,120,000	6,929,018,235	3,940,580,057	69,360,038,292
Beginning balance of this year	54,674,320,000	3,816,120,000	6,929,018,235	3,940,580,057	69,360,038,292
Other increases	-	(3,816,120,000)	(6,929,018,235)	(187,931,765)	(10,933,070,000)
Other discounts	-	-	-	(2,733,716,000)	(2,733,716,000)
Profit/(Loss) for the year	10,933,070,000	-	-	(10,071,003,718)	862,066,282
Balance at the end of this year	65,607,390,000	-	-	(9,052,071,426)	56,555,318,574

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

	From 01/01/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND
1. Revenue sell row and bow grant pandemic service		
a) Revenue		
Revenue sell row chemical	18,137,940,199	64,539,439,029
Revenue sell wall product	29,158,484	24,111,569,405
Revenue bow grant solar power	6,535,092,151	6,892,919,150
Revenue bow grant pandemic service		3,252,525,253
Add	24,702,190,834	98,796,452,837
2. Clauses reduce apart from business collect	-	
Row sell bag pay again	-	301,583,554
Add	-	301,583,554
3. Revenue pure about sell row and bow grant pandemic service		
Revenue pure sell row chemical	18,137,940,199	64,237,855,475
Revenue pure sell wall product	29,158,484	24,111,569,405
Revenue pure bow grant solar power	6,535,092,151	6,892,919,150
Revenue pure bow grant pandemic service	-	3,252,525,253
Add	24,702,190,834	98,494,869,283
4. Price capital row sell	From 01/01/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND
Price capital belong to row chemical Satisfied sell	17,359,622,702	59,794,098,648
Price capital belong to wall product Satisfied sell	27,907,264	23,808,308,280
Price capital belong to Solar power has been bow grant	6,254,664,687	1,987,222,800
Price capital pandemic service Satisfied bow grant		914,923,800
Excerpt set up /(complete) input) Project room reduce price row exist warehouse		(1,967,463,239)
Total	23,642,194,653	84,537,090,289
5. Revenue active dynamic talent main	From 01/01/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND
Interest money send , money give get a loan	2,415,072,655	48,485,300
Total	2,415,072,655	48,485,300

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued) according to)

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

6. Cost talent main	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Interest money get a loan	1,725,842,194	3,169,531,717
Interest rent talent main	50,817,229	-
Hole from active dynamic head private proof contract	-	106,633,187
Expense talent main other	3,349,078,597	
Add	5,125,738,020	3,276,164,904

7. Cost sell row	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Expense original material whether	-	
Expense core labour	517,994,485	983,777,543
Expense depreciation	20,498,052	60,097,340
Expense pandemic service buy outside	363,113,491	1,072,782,864
Expense other equal money	247,229,670	726,262,668
Expense tell onion	990,000	
Expenses for tools and equipment	246,610,842	
Add	1,396,436,540	2,842,920,415

8. Cost manage reason business career	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Expense original material whether	-	968,000
Expense core labour	972,856,064	968,955,155
Expense depreciation	234,085,888	411,994,696
	7,000,000	64,032,758
Expense pandemic service buy outside	922,741,899	1,123,939,123
Expense other equal money	1,309,364,037	941,788,241
Office supplies expenses	167,789,800	224,061,363
Provision for Doubtful Debts	6,143,400,609	527,397,846
Reversal of allowance for doubtful accounts	9,757,238,297	
Add	19,514,476,594	4,263,137,182

9. Other income	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Proceeds from disposal of fixed assets	529,510,963	11,579,701
Other income	-	-
Add	529,510,963	11,579,701

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued) according to)

10. Cost other

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Expense penalty union main	1,687,142,674	235,862,773
Price treat still again of TS and costs bar reason , concession sale of fixed assets	25,210,912,717	781,610,841
Process reason labour in debt		705,649,450
Expense other	312,929,040	516,310,915
Add	27,210,984,431	2,239,433,979

11. Cost tax collect enter business career presently onion

According to Circular No. 96/2015/TT-BTC dated June 22, 2015, the Company is entitled to continue enjoying the preferential tax rate under the initial project for the remaining period, applicable to the additional income generated from fixed assets formed during the period 2009–2013.

According to Decree No. 218/2013/NĐ-CP dated December 26, 2013, and Circular No. 78/2014/TT-BTC and Circular No. 151/2014/TT-BTC dated June 18, 2014

+ The company is enjoy Tax advantage treat free 2 years tax , 50% reduction in corporate income tax for 4 years next according to opposite to with part collect enter increase more from attend sentence head private open wide .

+ The company is enjoy tax rate advantage 10 % off time 15 year term pressure use opposite to with : Income belong to business career from real presently attend sentence head private new belong the field area : ... production export power quantity re create , energy quantity clean , energy quantity from job pepper cancel matter discharge ; develop labour turmeric born study . 2024 is year 4th The Company was enjoy tax rate advantage 10% discount

Activities dynamic product export terrible business other : tax 20% rate .

Decision maths tax of the Company will bear the check check belong to muscle mandarin tax . Due to the pressure use law and the rules about tax opposite to with much type deliver pandemic other each other Have body Okay prize prefer according to much way other each other , number tax Okay program display on Report talent main Have body bag replace change according to decide determine belong to muscle mandarin tax

The table estimating the current corporate income tax of the Company is presented below:

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Total profit profit plan maths before tax	(7,763,156,369)	1,396,187,515
The items thing adjust increase , decrease profit profit plan maths to body determine profit profit bear tax collect enter business career		
- The items thing adjust increase		-
- The items thing adjust decrease		-
Total collect enter bear tax Satisfied apart from transfer hole	(7,763,156,369)	1,396,187,515
Losses Carried Forward from Previous Years		
Expense corporate income tax on TN bear tax year presently onion	-7,763,156,369	1,396,187,515
Income Subject to 10% Tax Rate		-
Income Subject to 20% Tax Rate		-
Current Corporate Income Tax Expense Calculated on Taxable Income for the Year	-	
Additional Corporate Income Tax Expense for Prior Years Paid According to Tax I	2,307,847,349	
Corporate Income Tax Payable for the Year	2,307,847,349	

12. Interest muscle copy above neck vote and interest think reduce above neck

	From 01/01/2025 to 30/09/2025	From 01/01/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Profit plan maths after tax collect enter business career	(10,071,003,718)	(2,039,780,917)

The items thing adjust increase (decrease) profit profit plan maths to body determine profit profit stool supplement for college common stock information

- The items thing adjust increase

- The items thing adjust reduce

+ Excerpt Fund praise reward happiness benefit (*)

+ Excerpt Fund reward surpass plan plan (*)

Profit stool supplement give neck winter office have neck vote universal information	(10,071,003,718)	(2,039,780,917)
--	------------------	-----------------

Neck vote universal information in progress save onion jar army in period	5,467,432	5,467,432
---	-----------	-----------

Interest muscle copy above neck vote	(1,842)	(373)
--------------------------------------	---------	-------

Interest think reduce above neck vote	(1,842)	(373)
---------------------------------------	---------	-------

VII. OTHER INFORMATION

1. Report set part

Report set part Okay program display according to field area terrible business and area area land reason . Report set part main weak To be according to field area terrible business based on above muscle structure nest function and manage reason internal set and system Reporting System talent main internal set of the Company.

Report set part according to area area land reason

The company only active dynamic in area area land reason lead Vietnam should Are not program display newspaper fox set part according to area area land reason

Report set part according to field area terrible business

Activity dynamic terrible business owner weak of the Company is product export , purchase sell design object whether electricity and far information should Are not program display newspaper fox set part

The company has the field area terrible business main To be product export and love trade

Information about conclude fruit terrible business belong to set part according to field area terrible business of the Company as after :

Only pepper	Product export	Commerce	Pandemic service	Add
12/31/2024				
Revenue pure	24,111,569,405	64,237,855,475	10,145,444,403	98,494,869,283
Price capital row sell	23,808,308,280	59,794,098,648	2,902,146,600	86,504,553,528
Profit combine	303,261,125	4,443,756,827	7,243,297,803	11,990,315,755
12/31/2025				
Revenue pure	29,158,484	18,137,940,199	6,535,092,151	24,702,190,834
Price capital row sell	27,907,264	17,359,622,702	6,254,664,687	23,642,194,653
Profit combine	1,251,220	778,317,497	280,427,464	1,059,996,181

	From 01 year return down	From 01 year up to 05 years	Add
Number last year	93,237,557,897	4,404,563,027	97,642,120,924
The items get a loan	10,567,511,470	4,404,563,027	14,972,074,497
Right pay People sell	26,013,879,746	-	26,013,879,746
Right pay other	56,656,166,681	-	56,656,166,681
Number head year	40,097,329,760	5,116,543,895	45,213,873,655
The items get a loan	24,500,363,635	5,116,543,895	29,616,907,530
Right pay People sell	8,730,081,039		8,730,081,039
Right pay other	6,866,885,086		6,866,885,086

Company for that level degree practice central risk round opposite to with job pay in debt To be low . The company has ability power bar maths the section in debt arrive limit from current money from active dynamic terrible business and money collect from the talent product talent main unique deadline

6. Risk round market school

Risk round market school To be risk round but price treat fit reason or the stream money in soy sauce hybrid belong to labour tool talent main will variable dynamic according to those replace change belong to price market school . risk round market The school includes 3 types : Risk round foreign bad , unlucky round interest rate and risk round about price other .

Risk round foreign bad

Risk round foreign bad To be risk round but price treat fit reason or the stream money in soy sauce hybrid belong to labour tool talent main will variable dynamic according to those replace change belong to billion price regret look

Management company reason risk round foreign bad equal way see consider market school presently onion and attend ants when the Company was established plan plan give the deliver pandemic in soy sauce hybrid equal foreign bad . The company close the risk round opposite to with the talent product and in debt Right pay talent main equal foreign bad .

Risk round interest rate

Risk round interest rate To be risk round but price treat fit reason or the stream money in soy sauce hybrid belong to one labour tool talent main will variable change action change interest rate market school . risk round about replace change interest rate market school of the parent company weak link mandarin arrive the section money send short term , the section get a loan .

Management company reason risk round interest rate equal way according to follow cut tight love image market school Have link mandarin to body determine main book interest rate fit reason Have profit give the item destination manage reason gender limit risk round of the Company.

The company does not real presently stool product degree sensitive opposite to with interest rate because risk change change interest rate in day set up newspaper fox To be Are not worth tell .

Risk round about price other

Other price risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices other than those arising from interest rate or foreign exchange rate movements.

7. Comparative Information

Number comparative data To be number whether on Report talent main give year talent main conclude end December 31 , 2024 and newspaper fox talent main give period plan maths from 01/01/2024 to 31/12/2024 by Translation Company Limited service Private Financial add CORP for maths and UHY Auditing and Consulting Limited Liability Company maths .

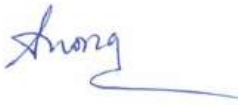
8. Information about active dynamic link custom

During the accounting period from January 1, 2025 to December 30, 2025, there were no events or transactions that had a significant impact on the Company's ability to continue as a going concern. Accordingly, the Company's financial statements have been issued on the assumption that the Company will continue as a going concern.

PREPARED BY

PERSON IN CHARGE OF ACCOUNTING


Nguyễn Tuyết Phương


Nguyễn Tuyết Phương



Ha Noi, Jan 20, 2026
GENERAL DIRECTOR

Vũ Thị Phương

Ha Noi, Jan 20, 2026

To: - The State Securities Commission
- Hanoi Stock Exchange

- Organization name: SAMETEL Joint Stock Company
- Head office: Street No. 1 – Long Thành Industrial Park – Đồng Nai Province
- Stock code: SMT

Pursuant to Circular 155/2015/TT-BTC dated October 6, 2015, and based on business performance results, SAMETEL Joint Stock Company hereby provides an explanation of the business performance results for Q3 2025 compared to the same period in 2024:

KEY BUSINESS INDICATORS

Indicator	Q4 2025	Q4 2024	2025/2024 Comparison
Net revenue from sales	5.396.915.450	39.269.251.848	-86,26%
Cost of goods sold	5.557.924.342	32.257.699.418	-82,76%
Financial expenses	3.601.215.073	575.607.154	525,6%
Selling expenses	244.475.462	525.821.294	-53,5%
General and administrative expenses	6.645.081.689	955.528.068	595,4%
Other income/loss	(363.433.306)	(1.223.540.515)	
Accounting profit before tax	(8.607.119.742)	3.752.879.312	
Corporate income tax	1.529.911.939	284.697.158	
Accounting profit after tax	(10.137.031.681)	3.468.182.154	



Explanation of Changes:

- Revenue from sales in the fourth quarter of 2025 decreased by 86.26% compared to Q4/2024 due to the Company’s restructuring of its business lines, focusing solely on trading activities and downsizing the manufacturing and telecommunications segments.
- Cost of goods sold in the fourth quarter of 2025 decreased by 82.76% compared to Q4/2024, in line with the decrease in revenue..
- Selling expenses decreased by 53.5% compared to Q4/2024 as the Company is undergoing a restructuring process.
- General and administrative expenses increased compared to Q4/2024 due to the Company’s recognition of an allowance for doubtful accounts and additional costs incurred in connection with the organizational restructuring during the period.

- During the year, the Company carried out a comprehensive restructuring of its entire system and liquidated all machinery and equipment related to certain ineffective business segments.
- Profit after tax decreased compared to the same period of the previous year and shifted from profit to loss due to the Company's operational restructuring.
- We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we take full responsibility before the law for the contents of this disclosure.

**GENERAL DIRECTOR**
Vũ Thị Phương

